UBND TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về chương trình đào tạo các trình độ của Trường Đại học Tân Trào

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1053 /QĐ-ĐHTTr ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non, trình độ đại học và trình độ thạc sĩ do Trường Đại học Tân Trào (sau đây gọi là Nhà trường) xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện, bao gồm: yêu cầu đối với chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; rà soát năng lực và phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; tổ chức thực hiện, duy trì và cải tiến chương trình đào tạo; rà soát, đánh giá và cập nhật chương trình đào tạo; quản lý, giám sát, kiểm tra, đình chỉ tuyển sinh, đình chỉ hoạt động đào tạo và chấm dứt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

2. Quy định này áp dụng đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc Nhà trường; viên chức, người lao động, người học và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Các nội dung liên quan đến chương trình đào tạo không được quy định tại Quy định này thực hiện theo Thông tư số 54/2026/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học (sau đây gọi là Thông tư 54) và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Đối với chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non, việc xây dựng chương trình đào tạo thực hiện theo Thông tư số 29/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên; quy trình tổ chức đào tạo thực hiện theo Thông tư số 07/2023/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Các yêu cầu của Thông tư số 54/2026/TT-BGDĐT chỉ được vận dụng khi phù hợp với đặc điểm, trình độ và quy định pháp luật áp dụng đối với chương trình này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chương trình đào tạo là hệ thống mục tiêu, chuẩn đầu ra, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hoạt động đào tạo, kiểm tra, đánh giá được thiết kế, tổ chức thực hiện nhằm giúp người học đạt chuẩn đầu ra và được cấp văn bằng theo quy định.

2. Cấu trúc chương trình đào tạo là cách thức tổ chức và sắp xếp các thành phần của chương trình đào tạo thành các khối kiến thức, học phần và lộ trình học tập, bảo đảm sự liên kết phù hợp và khả năng tích lũy của người học.

3. Thành phần chương trình đào tạo là tập hợp các học phần được tổ chức theo khối kiến thức hoặc định hướng chuyên môn chung trong cấu trúc chương trình đào tạo.

4. Học phần hoặc môn học (sau đây gọi chung là học phần) là đơn vị học tập cấu thành cấu trúc chương trình đào tạo, được thiết kế với mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá; có khối lượng học tập xác định và được lượng hóa bằng số lượng tín chỉ.

5. Tín chỉ là đơn vị dùng để lượng hóa khối lượng học tập của người học, trong đó:

a) Một tín chỉ tương đương từ 45 đến 50 giờ học tập của người học, được tính theo đơn vị 60 phút, bao gồm thời gian học trực tiếp, học trực tuyến, thực hành, thí nghiệm, thực tập, tự học có hướng dẫn, các hình thức học tập khác và kiểm tra, đánh giá;

b) Đối với hoạt động giảng dạy trực tiếp theo lớp học, một tín chỉ yêu cầu tối thiểu 15 giờ giảng dạy trực tiếp hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận; một giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp được thực hiện trong thời lượng 50 phút.

6. Mục tiêu đào tạo của chương trình đào tạo (Program Objective - PO) là những tuyên bố khái quát về định hướng học tập, phát triển nghề nghiệp, phát triển cá nhân và yêu cầu chung về năng lực, phẩm chất của người học sau khi tốt nghiệp.

7. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcome - PLO) là yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm mà người học phải đạt được khi hoàn thành chương trình đào tạo.

8. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcome - CLO) là yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm mà người học phải đạt được khi hoàn thành học phần.

9. Cải tiến chương trình đào tạo thường xuyên là quá trình theo dõi, tự đánh giá, đo lường, đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra, thu thập và phân tích thông tin phản hồi để đề xuất, thực hiện và đánh giá hiệu quả các giải pháp cải tiến hoạt động dạy học, kiểm tra, đánh giá, học liệu, các điều kiện bảo đảm chất lượng và chương trình đào tạo. Trường hợp kết quả cải tiến dẫn đến sửa đổi, bổ sung

chương trình đào tạo đã được ban hành, việc sửa đổi, bổ sung phải thực hiện theo thẩm quyền, trình tự và thủ tục quy định tại Quy định này.

10. Rà soát, đánh giá và cập nhật chương trình đào tạo định kỳ là việc đánh giá toàn diện chương trình đào tạo theo chu kỳ quy định để quyết định việc giữ nguyên, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế chương trình đào tạo.

11. Tổ xây dựng chương trình đào tạo là nhóm chuyên môn do Hiệu trưởng quyết định thành lập để xây dựng chương trình đào tạo mới và thực hiện các nhiệm vụ được giao trong quyết định thành lập.

12. Bộ phận rà soát năng lực tổ chức thực hiện chương trình đào tạo là đơn vị hoặc bộ phận do Hiệu trưởng giao nhiệm vụ rà soát, đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu bảo đảm chất lượng và khả năng duy trì các điều kiện tổ chức thực hiện chương trình đào tạo sau khi chương trình đào tạo được ban hành.

13. Tổ rà soát, đánh giá chương trình đào tạo là nhóm chuyên môn do Hiệu trưởng quyết định thành lập để rà soát, đánh giá và đề xuất cập nhật chương trình đào tạo định kỳ hoặc đột xuất.

14. Đơn vị chuyên môn là khoa hoặc đơn vị được Hiệu trưởng giao quản lý chuyên môn đối với ngành đào tạo, chương trình đào tạo hoặc học phần.

15. Minh chứng là văn bản, dữ liệu, hình ảnh hoặc tài liệu khác chứng minh việc thực hiện hoặc đáp ứng các yêu cầu về xây dựng, tổ chức thực hiện và bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo, phục vụ công tác thẩm định, phê duyệt, giám sát, kiểm tra, thanh tra và kiểm định chất lượng giáo dục.

16. Các thuật ngữ "chương trình đào tạo định hướng ứng dụng, chuyên nghiệp", "chương trình đào tạo liên ngành", "chương trình đào tạo xuyên ngành", "chương trình đào tạo song ngành", "chương trình đào tạo ngành chính - ngành phụ", "ngành phù hợp", "giảng viên toàn thời gian", "giảng viên hợp đồng toàn thời gian sau khi nghỉ hưu" và "giảng viên thỉnh giảng" được hiểu theo Điều 2 Thông tư 54.

17. Chuẩn đầu ra chung là các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm mang tính nền tảng, liên ngành hoặc có thể áp dụng trong nhiều lĩnh vực, bao gồm năng lực học tập suốt đời, ngoại ngữ, năng lực số, giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề và các năng lực chung khác phù hợp với trình độ đào tạo.

18. Chuẩn đầu ra chuyên biệt là các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm gắn với đặc thù chuyên môn, nghề nghiệp của ngành, chuyên ngành hoặc lĩnh vực đào tạo; phù hợp với chuẩn chương trình đào tạo, chuẩn nghề nghiệp, chuẩn năng lực và yêu cầu hành nghề có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc xây dựng và quản lý chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo được xây dựng trên cơ sở chuẩn chương trình đào tạo của trình độ đào tạo và chuẩn chương trình đào tạo theo ngành, nhóm ngành hoặc

lĩnh vực đào tạo tương ứng do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Nhà trường được quy định các yêu cầu cao hơn chuẩn chương trình đào tạo.

2. Nhà trường chủ động xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với sứ mạng, chiến lược, định hướng phát triển, định hướng đào tạo và điều kiện bảo đảm chất lượng của Nhà trường.

3. Chương trình đào tạo phải bảo đảm tính khoa học, tính hệ thống, tính liên thông, tính thực tiễn và khả năng cập nhật; đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, nghề nghiệp và học tập suốt đời.

4. Việc xây dựng, tổ chức thực hiện, đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo phải bảo đảm sự thống nhất giữa yêu cầu đầu vào, mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, cấu trúc, nội dung đào tạo, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá và các điều kiện bảo đảm chất lượng; có sự tham gia phù hợp của các bên liên quan.

5. Việc sửa đổi, bổ sung và áp dụng chương trình đào tạo sau sửa đổi, bổ sung phải bảo đảm tính ổn định, kế thừa, khả thi và quyền, lợi ích hợp pháp của người học.

Điều 4. Trách nhiệm giải trình

1. Nhà trường thực hiện trách nhiệm giải trình về việc xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện, duy trì và cải tiến chương trình đào tạo; chất lượng đào tạo và việc bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người học thông qua chế độ báo cáo, cập nhật dữ liệu, công khai thông tin và cung cấp hồ sơ, dữ liệu, minh chứng theo quy định.

2. Hiệu trưởng tổ chức quản lý và giám sát dữ liệu chương trình đào tạo; bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, trung thực và kịp thời của thông tin báo cáo, thông tin công khai; thực hiện trách nhiệm giải trình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng chương trình đào tạo do Nhà trường xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện.

3. Đơn vị, cá nhân được phân công chủ trì hoặc phối hợp thực hiện chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về nội dung, chất lượng, tiến độ thực hiện và tính đầy đủ, chính xác, trung thực, kịp thời của hồ sơ, dữ liệu, minh chứng thuộc phạm vi nhiệm vụ được giao; cung cấp, giải trình thông tin và kết quả thực hiện khi được yêu cầu.

4. Việc thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 3 Điều này là một trong những căn cứ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của đơn vị, cá nhân.

Điều 5. Quản lý hồ sơ, dữ liệu và minh chứng

1. Hồ sơ, dữ liệu và minh chứng về chương trình đào tạo phải được lập, thu thập, cập nhật, quản lý và lưu trữ đầy đủ, chính xác; bảo đảm tính toàn vẹn, an toàn và khả năng truy xuất theo quy định của pháp luật về văn thư, lưu trữ và quy định của Nhà trường.

2. Dữ liệu về chương trình đào tạo thuộc danh mục cập nhật trên Hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học phải được cập nhật đầy đủ, chính xác, trung thực, kịp thời và đúng thời hạn quy định tại Điều 24 Quy định này.

3. Thông tin về chương trình đào tạo thuộc danh mục công khai phải được đăng tải, duy trì và cập nhật thường xuyên trên Cổng thông tin điện tử của Nhà trường. Việc khai thác, sử dụng và cung cấp hồ sơ, dữ liệu, minh chứng không thuộc danh mục công khai phải đúng thẩm quyền và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, dữ liệu cá nhân, sở hữu trí tuệ và quy định của Nhà trường.

4. Phòng Đào tạo là đầu mối quản lý hồ sơ về xây dựng, thẩm định, ban hành, phê duyệt tổ chức thực hiện, sửa đổi, bổ sung và quản lý phiên bản chương trình đào tạo. Phòng Quản lý chất lượng và Thanh tra quản lý hồ sơ tổng hợp về công tác bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo thuộc phạm vi nhiệm vụ được giao. Đơn vị chuyên môn quản lý dữ liệu gốc, hồ sơ chuyên môn và minh chứng phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện, tự đánh giá, cải tiến, rà soát và cập nhật chương trình đào tạo; cung cấp đầy đủ, kịp thời hồ sơ, dữ liệu và minh chứng cho đơn vị đầu mối theo quy định.

Chương II
YÊU CẦU ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Điều 6. Yêu cầu đầu vào, mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

1. Yêu cầu đầu vào phải phù hợp với Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, Khung trình độ quốc gia Việt Nam, trình độ đào tạo và mục tiêu đào tạo; bảo đảm người học có đủ năng lực để hoàn thành chương trình đào tạo và đạt chuẩn đầu ra.

2. Yêu cầu đầu vào đối với từng trình độ đào tạo được quy định như sau:

a) Đối với chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non và chương trình đào tạo trình độ đại học, người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương và đáp ứng các điều kiện tuyển sinh theo quy định hiện hành;

b) Đối với chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, người học phải tốt nghiệp đại học, có văn bằng bậc 6 hoặc văn bằng phù hợp khác theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam và đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, năng lực, kinh nghiệm theo quy định của chương trình đào tạo và quy chế tuyển sinh hiện hành.

3. Mục tiêu đào tạo phải phù hợp với mục tiêu giáo dục, yêu cầu của từng bậc trình độ theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển và định hướng ứng dụng của Nhà trường; thể hiện định hướng học tập, phát triển nghề nghiệp và phát triển cá nhân của người học; phản ánh yêu cầu chung về năng lực, phẩm chất của người học sau khi tốt nghiệp; đáp ứng

yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhu cầu của thị trường lao động và lĩnh vực nghề nghiệp.

4. Chuẩn đầu ra phải xác định rõ bậc trình độ của chương trình đào tạo; thể hiện yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm; được cụ thể hóa thành các yêu cầu có thể quan sát, đánh giá và đo lường được, làm căn cứ thiết kế, tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo, xét công nhận kết quả học tập và cấp văn bằng.

5. Chuẩn đầu ra phải thể hiện các năng lực cần thiết để người học học tập, làm việc và phát triển nghề nghiệp phù hợp với mục tiêu của trình độ đào tạo, đồng thời bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Chuẩn đầu ra trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non phải đáp ứng bậc 5 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo, chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non và các quy định hiện hành; chú trọng năng lực chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em, năng lực nghề nghiệp, năng lực số và khả năng thích ứng với môi trường giáo dục;

b) Chuẩn đầu ra trình độ đại học phải đáp ứng bậc 6 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam; có yêu cầu về năng lực chuyên môn, năng lực thực hành nghề nghiệp, năng lực số, nội dung về trí tuệ nhân tạo, năng lực ngoại ngữ, khả năng thích ứng và học tập suốt đời;

c) Chuẩn đầu ra trình độ thạc sĩ phải đáp ứng bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam; có yêu cầu về năng lực chuyên môn nâng cao, năng lực nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển tri thức, giải quyết các vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực chuyên môn;

d) Đáp ứng các yêu cầu cụ thể quy định trong chuẩn chương trình đào tạo theo ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực tương ứng do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

đ) Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phải bao quát chuẩn đầu ra chung và chuẩn đầu ra chuyên biệt. Chuẩn đầu ra chung thể hiện những năng lực nền tảng và năng lực có thể áp dụng trong nhiều bối cảnh học tập, nghề nghiệp và xã hội; chuẩn đầu ra chuyên biệt thể hiện kiến thức, kỹ năng và năng lực nghề nghiệp gắn với đặc thù của ngành, chuyên ngành hoặc lĩnh vực đào tạo. Việc phân loại phải bảo đảm rõ ràng, hợp lý và không làm hạn chế trường hợp một chuẩn đầu ra đồng thời thể hiện năng lực chung và năng lực chuyên biệt.

6. Chuẩn đầu ra phải bảo đảm khả năng liên thông giữa các trình độ đào tạo, công nhận kết quả học tập và học tập suốt đời; có tính khả thi, phù hợp với khối lượng học tập, thời gian đào tạo và điều kiện bảo đảm chất lượng của Nhà trường; tạo điều kiện để phần lớn người học đáp ứng yêu cầu đầu vào có thể hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian đào tạo tiêu chuẩn;

Chuẩn đầu ra ngoại ngữ được quy định cụ thể tại Chương trình đào tạo tương ứng. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp khi đã đáp ứng chuẩn đầu ra ngoại ngữ của Nhà trường.

7. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra được xây dựng, rà soát trên cơ sở tham khảo chuẩn nghề nghiệp, chuẩn năng lực, yêu cầu hành nghề, yêu cầu của vị trí việc làm và ý kiến của các bên liên quan, trong đó có nhà tuyển dụng, nhà khoa học hoặc chuyên gia, giảng viên, người học và cựu người học.

Điều 7. Khối lượng học tập và cấu trúc chương trình đào tạo

1. Khối lượng học tập tối thiểu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam được quy định như sau:

a) Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non có khối lượng học tập tối thiểu 60 tín chỉ và đáp ứng khối lượng học tập tối thiểu, chuẩn đầu ra bậc 5 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn chương trình đào tạo hiện hành;

b) Chương trình đào tạo trình độ đại học và chương trình đào tạo bậc 6 có khối lượng học tập tối thiểu 120 tín chỉ;

c) Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ có khối lượng học tập từ 45 tín chỉ trở lên và đáp ứng yêu cầu về cấu trúc, định hướng đào tạo theo quy định của pháp luật và chuẩn chương trình đào tạo tương ứng.

2. Cấu trúc chương trình đào tạo phải thể hiện rõ mối liên hệ giữa mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, nội dung đào tạo, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá và các điều kiện bảo đảm chất lượng; bảo đảm tính hệ thống, tính liên thông, tính kế thừa và khả năng cập nhật; xác định rõ các thành phần học tập bắt buộc và tự chọn, bảo đảm sự linh hoạt để người học lựa chọn nội dung, xây dựng kế hoạch và lộ trình học tập phù hợp với năng lực, nhu cầu và định hướng phát triển nghề nghiệp.

3. Mỗi học phần hoặc thành phần của chương trình đào tạo phải xác định mục tiêu, chuẩn đầu ra, số tín chỉ, nội dung chính và vai trò đóng góp trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Điều kiện tiên quyết, học trước hoặc song hành, phương pháp giảng dạy, hoạt động học tập và phương pháp đánh giá được quy định cụ thể trong đề cương học phần.

4. Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non phải có cấu trúc phù hợp với yêu cầu đào tạo giáo viên mầm non; bảo đảm sự cân đối giữa kiến thức chung, kiến thức cơ sở, kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, thực hành và thực tập sư phạm.

5. Đối với chương trình đào tạo trình độ đại học và chương trình đào tạo bậc 6 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam:

a) Có khối kiến thức giáo dục đại cương, bao gồm các môn học, học phần bắt buộc sử dụng chung trong chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại

học như lý luận chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng và an ninh và các môn học khác theo quy định hiện hành;

b) Có khối kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, nội dung chuyên sâu và các nội dung bổ trợ, bao gồm kiến thức liên ngành, ngoại ngữ, năng lực số, trí tuệ nhân tạo và các kiến thức, kỹ năng cần thiết khác nhằm đạt mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra;

c) Tăng cường các hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm nghề nghiệp, dự án hoặc đồ án gắn với thực tiễn nghề nghiệp, phù hợp với định hướng ứng dụng của Nhà trường và đặc điểm của từng ngành đào tạo.

6. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ được xây dựng theo định hướng ứng dụng, chuyên nghiệp; dành từ 06 đến 09 tín chỉ cho hoạt động thực tập và từ 06 đến 09 tín chỉ cho đề án, đồ án hoặc dự án tốt nghiệp; bảo đảm phát triển năng lực chuyên môn nâng cao và khả năng giải quyết các vấn đề thực tiễn.

7. Đối với chương trình đào tạo liên ngành hoặc xuyên ngành, cấu trúc chương trình đào tạo phải bảo đảm sự tích hợp, kết nối và bổ trợ giữa các lĩnh vực, ngành hoặc nội dung chuyên môn; chuẩn đầu ra phải phản ánh năng lực liên ngành hoặc xuyên ngành.

8. Đối với chương trình đào tạo song ngành, cấu trúc chương trình đào tạo phải bảo đảm đáp ứng chuẩn đầu ra của cả hai ngành; phần khối lượng học tập riêng của từng ngành, ngoài các học phần được sử dụng chung hoặc được công nhận tương đương giữa hai ngành, phải có ít nhất 30 tín chỉ.

9. Đối với chương trình đào tạo ngành chính - ngành phụ, cấu trúc chương trình đào tạo phải bảo đảm đáp ứng chuẩn đầu ra của ngành chính và các yêu cầu cốt lõi của ngành phụ; phần khối lượng học tập riêng của ngành phụ, ngoài các học phần được sử dụng chung hoặc được công nhận tương đương với ngành chính, phải có ít nhất 15 tín chỉ.

Điều 8. Phương pháp giảng dạy và kiểm tra, đánh giá

1. Phương pháp giảng dạy phải phù hợp với mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra và đặc điểm của người học; thúc đẩy năng lực tự học, học tập suốt đời, tư duy phản biện, đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp.

2. Hoạt động kiểm tra, đánh giá phải dựa trên chuẩn đầu ra; sử dụng phương pháp, công cụ và dữ liệu phù hợp để đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của học phần và chương trình đào tạo; bảo đảm tính công bằng, khách quan, nhất quán, minh bạch và có khả năng cung cấp minh chứng phục vụ cải tiến chương trình đào tạo.

3. Phương pháp giảng dạy, hoạt động học tập và kiểm tra, đánh giá phải được thiết kế thống nhất, phù hợp với mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Phương pháp giảng dạy, hoạt động học tập, hình thức, nội

dung, tiêu chí và trọng số đánh giá của từng học phần phải được quy định trong đề cương học phần.

4. Việc tổ chức giảng dạy, học tập, kiểm tra và đánh giá theo hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc kết hợp phải bảo đảm chất lượng, phù hợp với đặc điểm của chương trình đào tạo, học phần và người học; tuân thủ quy định của pháp luật và Quy chế đào tạo của Nhà trường.

Điều 9. Đội ngũ giảng viên và nhân sự hỗ trợ

1. Chương trình đào tạo phải có đội ngũ giảng viên và nhân sự hỗ trợ đủ về số lượng, phù hợp về trình độ, chuyên môn, năng lực học thuật hoặc năng lực nghề nghiệp; đáp ứng mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, quy mô và yêu cầu tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

2. Nhân sự hỗ trợ về quản lý đào tạo, bảo đảm chất lượng, thư viện, công nghệ thông tin, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, thiết bị và các hoạt động hỗ trợ khác phải đáp ứng yêu cầu tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

3. Giảng viên cơ hữu giữ vai trò nòng cốt trong tổ chức thực hiện chương trình đào tạo. Tỷ lệ khối lượng học tập do giảng viên cơ hữu trực tiếp đảm nhiệm không thấp hơn 65% đối với chương trình đào tạo định hướng ứng dụng, chuyên nghiệp và không thấp hơn 60% đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực thể thao.

4. Đối với chương trình đào tạo trình độ đại học, giảng viên phải có trình độ thạc sĩ trở lên; trợ giảng có trình độ đại học trở lên. Giảng viên toàn thời gian có trình độ tiến sĩ trực tiếp giảng dạy ít nhất 50% tổng khối lượng học tập thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và kiến thức chuyên sâu, trừ trường hợp chuẩn chương trình đào tạo theo ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực có quy định riêng.

5. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo giáo viên, bao gồm chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non và các chương trình đào tạo trình độ đại học thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên, phải đáp ứng yêu cầu về trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, năng lực nghề nghiệp và các điều kiện khác theo chuẩn chương trình đào tạo và quy định hiện hành đối với cơ sở đào tạo giáo viên.

6. Đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe, giảng viên giảng dạy hoặc hướng dẫn thực hành các học phần liên quan đến khám bệnh, chữa bệnh phải có giấy phép hành nghề phù hợp; có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm giảng dạy từ trình độ đại học trở lên hoặc kinh nghiệm chuyên môn phù hợp; đã hoặc đang trực tiếp làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật.

7. Đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực thể thao, yêu cầu về trình độ, chuyên môn của giảng viên và tỷ lệ khối lượng học tập do giảng viên cơ

hữu, giảng viên toàn thời gian đảm nhiệm được thực hiện theo chuẩn chương trình đào tạo của lĩnh vực hoặc ngành tương ứng và quy định hiện hành.

8. Đối với chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, đội ngũ giảng viên phải có trình độ tiến sĩ, trong đó có giáo sư hoặc phó giáo sư ngành phù hợp. Giảng viên toàn thời gian trực tiếp giảng dạy ít nhất 75% khối lượng học tập thuộc khối kiến thức ngành và kiến thức chuyên sâu.

9. Tổng thời lượng giảng dạy của giảng viên phải phù hợp với định mức giờ chuẩn giảng dạy và số giờ giảng dạy vượt định mức theo quy định của pháp luật và quy định của Nhà trường.

10. Đơn vị chuyên môn có trách nhiệm lập, cập nhật danh sách giảng viên, nhân sự hỗ trợ, phân công giảng dạy, khối lượng giảng dạy và minh chứng về đội ngũ; rà soát mức độ phù hợp giữa trình độ, chuyên môn, giấy phép hành nghề và kinh nghiệm nghề nghiệp của giảng viên với học phần được phân công.

11. Văn Phòng phối hợp cung cấp, kiểm tra và xác nhận dữ liệu về đội ngũ; Phòng Đào tạo kiểm tra mức độ đáp ứng yêu cầu về đội ngũ của từng chương trình đào tạo trước khi trình phê duyệt tổ chức thực hiện và trong quá trình duy trì chương trình đào tạo.

Điều 10. Cơ sở vật chất, học liệu và môi trường học tập

1. Nhà trường bảo đảm phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, cơ sở thực tập, trang thiết bị, hạ tầng công nghệ và môi trường học tập phù hợp với quy mô, trình độ, ngành đào tạo, phương thức tổ chức đào tạo, mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

2. Đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe, cơ sở thực hành phải đáp ứng quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh, các yêu cầu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BGDĐT và các quy định tại Chuẩn cơ sở giáo dục đại học. Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, trang thiết bị và học liệu phải phù hợp với yêu cầu chuyên môn của từng ngành đào tạo.

3. Đối với chương trình đào tạo giáo viên, Nhà trường phải có cơ sở thực hành sư phạm hoặc cơ chế phối hợp với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục phù hợp để tổ chức rèn luyện nghiệp vụ, thực hành nghề nghiệp, thực tập sư phạm và đánh giá năng lực nghề nghiệp của người học.

4. Đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực thể thao, Nhà trường phải có sân bãi, trang thiết bị, cơ sở tập luyện, thực hành hoặc thi đấu đáp ứng yêu cầu tổ chức đào tạo, an toàn cho người học và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

5. Trường hợp sử dụng phòng thí nghiệm, phòng thực hành, cơ sở thực tập, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở giáo dục, cơ sở tập luyện hoặc cơ sở vật chất của tổ chức khác, Nhà trường phải có văn bản hợp tác hoặc thỏa thuận phù hợp;

xác định rõ trách nhiệm của các bên và bảo đảm khả năng sử dụng ổn định trong quá trình tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

6. Mỗi học phần phải có giáo trình hoặc học liệu phù hợp với mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, nội dung học phần và trình độ đào tạo; bảo đảm tính khoa học, tính cập nhật và tuân thủ quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

7. Giáo trình và học liệu không được có nội dung vi phạm pháp luật, xâm hại quốc phòng, an ninh quốc gia, lợi ích cộng đồng; xuyên tạc chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước hoặc trái với văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục.

8. Hệ thống thư viện, học liệu số, tài nguyên học tập, hệ thống quản lý học tập, hạ tầng công nghệ thông tin và các hệ thống hỗ trợ đào tạo phải đáp ứng yêu cầu tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; bảo đảm khả năng tiếp cận, khai thác, quản lý, lưu trữ dữ liệu và an toàn thông tin.

9. Đơn vị chuyên môn chủ trì xác định nhu cầu và rà soát mức độ đáp ứng về cơ sở vật chất, cơ sở thực hành, thực tập, trang thiết bị, giáo trình và học liệu đối với từng chương trình đào tạo. Các đơn vị quản lý cơ sở vật chất, thư viện, công nghệ thông tin, tài chính và các đơn vị có liên quan phối hợp cung cấp, xác nhận dữ liệu, minh chứng và đề xuất kế hoạch bổ sung nguồn lực theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 11. Yêu cầu riêng đối với một số chương trình đào tạo của Nhà trường

1. Chương trình đào tạo giáo viên, chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe, lĩnh vực thể thao và ngành, lĩnh vực khác có yêu cầu riêng phải đáp ứng đồng thời Quy định này, chuẩn chương trình đào tạo tương ứng và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối với chương trình đào tạo giáo viên, đơn vị chuyên môn phải xác định đầy đủ yêu cầu về đội ngũ, nội dung đào tạo, cơ sở thực hành sư phạm, rèn luyện nghiệp vụ, thực tập sư phạm, chuẩn nghề nghiệp giáo viên và việc đánh giá năng lực nghề nghiệp của người học.

3. Đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe, đơn vị chuyên môn phải xác định đầy đủ yêu cầu về đội ngũ giảng viên, giấy phép hành nghề, kinh nghiệm chuyên môn, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, trang thiết bị, học liệu và cơ sở thực hành; phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra, cập nhật minh chứng về khả năng đáp ứng các yêu cầu này.

4. Đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực thể thao, đơn vị chuyên môn phải xác định đầy đủ yêu cầu về đội ngũ giảng viên, sân bãi, trang thiết bị, cơ sở tập luyện, thực hành, thi đấu và các điều kiện bảo đảm an toàn cho người học.

5. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chỉ được tổ chức thực hiện sau khi Nhà trường đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về đội ngũ, cơ sở vật chất, học liệu,

năng lực chuyên môn, hệ thống bảo đảm chất lượng và được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

6. Khi xây dựng chương trình đào tạo mới hoặc rà soát, cập nhật chương trình đào tạo đang thực hiện, đơn vị chuyên môn phải lập bảng đối chiếu từng yêu cầu riêng của ngành, lĩnh vực đào tạo với dữ liệu, tài liệu, điều kiện thực tế và minh chứng tương ứng trước khi trình thẩm định, ban hành hoặc phê duyệt tổ chức thực hiện.

Chương III
XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH, BAN HÀNH VÀ PHÊ DUYỆT TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO MỚI

Điều 12. Ban hành kế hoạch và thành lập Tổ xây dựng chương trình đào tạo

1. Phòng Đào tạo chủ trì, phối hợp với đơn vị chuyên môn và các đơn vị có liên quan tham mưu Hiệu trưởng ban hành kế hoạch xây dựng chương trình đào tạo. Kế hoạch xác định mục đích, yêu cầu, nội dung, tiến độ thực hiện, sản phẩm và trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân có liên quan.

2. Căn cứ kế hoạch xây dựng/rà soát chương trình đào tạo, Phòng Đào tạo tham mưu Hiệu trưởng quyết định thành lập Tổ xây dựng/rà soát chương trình đào tạo; tổ xây dựng là số lẻ không quá 7 thành viên, gồm chủ tịch hội đồng, thư ký (phòng Đào tạo) và các thành viên khác có chuyên môn phù hợp; quyết định thành lập xác định rõ thành phần, nhiệm vụ và trách nhiệm của Tổ.

Điều 13. Yêu cầu đối với việc xây dựng chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo được xây dựng cho ngành thuộc Danh mục ngành đào tạo hoặc trường hợp được phép theo quy định của pháp luật; trên cơ sở chuẩn chương trình đào tạo của trình độ và chuẩn chương trình đào tạo theo ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực tương ứng.

2. Tổ xây dựng chương trình đào tạo xác định yêu cầu đầu vào, mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra; xác định, phân loại chuẩn đầu ra chung và chuẩn đầu ra chuyên biệt; đối chiếu chuẩn đầu ra với yêu cầu của bậc trình độ theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn chương trình đào tạo tương ứng; khảo sát nhu cầu, lấy ý kiến các bên liên quan; tham khảo, đối sánh với chuẩn nghề nghiệp, chuẩn năng lực, yêu cầu hành nghề và chương trình đào tạo phù hợp trong nước, quốc tế.

3. Chương trình đào tạo phải bảo đảm sự thống nhất giữa yêu cầu đầu vào, mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, cấu trúc, nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá và các điều kiện bảo đảm chất lượng.

4. Chương trình đào tạo phải phù hợp với sứ mạng, chiến lược phát triển và năng lực tổ chức thực hiện của Nhà trường; thể hiện sự khác biệt phù hợp về

mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, cấu trúc hoặc định hướng giữa các chương trình đào tạo cùng ngành do Nhà trường quản lý, nếu có.

5. Hồ sơ dự thảo chương trình đào tạo phải có báo cáo giải trình việc tiếp thu ý kiến các bên liên quan; bảng phân loại chuẩn đầu ra chung và chuẩn đầu ra chuyên biệt; kết quả đối sánh; bảng đối chiếu mức đáp ứng Khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn chương trình đào tạo; các minh chứng theo quy định.

6. Việc thực hiện xây dựng/rà soát chương trình đào tạo không quá 4 tháng.

Điều 14. Thẩm định chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo phải được Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Nhà trường thẩm định trước khi Hiệu trưởng ban hành. Thành viên trực tiếp tham gia xây dựng chương trình đào tạo không tham gia thẩm định chương trình đào tạo đó.

2. Thành viên tham gia thẩm định phải có chuyên môn phù hợp, am hiểu và có kinh nghiệm về phát triển chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học hoặc thực tiễn nghề nghiệp liên quan. Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo có thể mời chuyên gia, nhà khoa học, nhà tuyển dụng hoặc thành phần phù hợp khác tham gia thẩm định.

3. Hồ sơ thẩm định gồm: dự thảo chương trình đào tạo; báo cáo của Tổ xây dựng; báo cáo khảo sát nhu cầu và ý kiến các bên liên quan; bảng phân loại chuẩn đầu ra chung và chuẩn đầu ra chuyên biệt; kết quả đối sánh; bảng đối chiếu mức đáp ứng Khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn chương trình đào tạo; dự thảo đề cương các học phần; dự kiến đội ngũ, cơ sở vật chất, học liệu và các minh chứng liên quan.

4. Nội dung thẩm định gồm: việc tuân thủ yêu cầu xây dựng chương trình đào tạo; mức độ đáp ứng Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo và quy định của pháp luật; tính đầy đủ, hợp lý của việc xác định chuẩn đầu ra chung và chuẩn đầu ra chuyên biệt; sự phù hợp của yêu cầu đầu vào, mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, cấu trúc, nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra và đánh giá; tính khả thi và khả năng duy trì các điều kiện bảo đảm chất lượng; sự phù hợp với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực.

5. Cuộc họp thẩm định phải được lập biên bản, ghi đầy đủ diễn biến, ý kiến và kết luận. Kết luận xác định một trong ba mức: thông qua; thông qua có yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung; không thông qua và nêu rõ lý do. Tổ xây dựng chương trình đào tạo có trách nhiệm tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hồ sơ.

Điều 15. Ban hành chương trình đào tạo

1. Căn cứ kết quả thẩm định và hồ sơ đã hoàn thiện, Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo và chịu trách nhiệm về chất lượng chương trình đào tạo được ban hành.

2. Quyết định ban hành phải xác định rõ trình độ, ngành, mã ngành, tên chương trình đào tạo, phiên bản, đối tượng và thời điểm áp dụng. Chương trình

đào tạo ban hành kèm theo quyết định phải có đầy đủ yêu cầu đầu vào, mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, trong đó xác định chuẩn đầu ra chung và chuẩn đầu ra chuyên biệt; cấu trúc, kế hoạch học tập, mô tả các thành phần và các nội dung theo mẫu chương trình đào tạo do Nhà trường quy định.

3. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, Phòng Đào tạo chủ trì cập nhật dữ liệu chương trình đào tạo trên Hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học và công khai các thông tin theo quy định trên Cổng thông tin điện tử của Nhà trường.

4. Việc ban hành chương trình đào tạo không thay thế quyết định phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

Điều 16. Rà soát năng lực tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

1. Sau khi chương trình đào tạo được ban hành và trước khi quyết định hoặc đề nghị phê duyệt tổ chức thực hiện, Hiệu trưởng giao Phòng Đào tạo chủ trì, phối hợp với Văn Phòng, Phòng Quản lý chất lượng và Thanh tra, đơn vị chuyên môn và các đơn vị có liên quan rà soát, đánh giá năng lực tổ chức thực hiện chương trình đào tạo. Trường hợp cần thiết, Hiệu trưởng quyết định thành lập Tổ rà soát.

2. Nội dung rà soát gồm: mức độ đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo của trình độ và chuẩn chương trình đào tạo theo ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực; yêu cầu đặc thù của ngành, lĩnh vực, trình độ; khả năng duy trì đội ngũ, cơ sở vật chất, học liệu, tài chính, hệ thống quản lý và các điều kiện bảo đảm chất lượng trong toàn bộ quá trình tổ chức thực hiện.

3. Báo cáo rà soát phải đối chiếu từng yêu cầu với dữ liệu, tài liệu và minh chứng; kết luận rõ chương trình đào tạo đủ hoặc chưa đủ điều kiện đề nghị phê duyệt tổ chức thực hiện; xác định nội dung cần khắc phục, đơn vị chịu trách nhiệm và thời hạn hoàn thành.

4. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm về kết quả rà soát. Chỉ trình hoặc quyết định phê duyệt tổ chức thực hiện khi có đủ căn cứ xác định chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu.

Điều 17. Phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ thuộc ngành đào tạo giáo viên, lĩnh vực sức khỏe, lĩnh vực pháp luật và các trường hợp khác thuộc thẩm quyền theo quy định tại Điều 17 Thông tư số 54/2026/TT-BGDĐT.

2. Đối với chương trình đào tạo thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Phòng Đào tạo chủ trì, phối hợp với đơn vị chuyên môn và các đơn vị có liên quan hoàn thiện hồ sơ, trình Hiệu trưởng ký văn bản đề nghị phê duyệt. Hồ sơ gồm: văn bản đề nghị; chương trình đào tạo; báo cáo thẩm định; quyết định ban hành chương trình đào tạo; báo cáo kết quả rà soát,

đánh giá năng lực tổ chức thực hiện và dữ liệu, tài liệu, minh chứng liên quan. Hồ sơ được nộp trên Hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

3. Thời hạn giải quyết của Bộ Giáo dục và Đào tạo kể từ ngày nhận đủ hồ sơ là không quá 45 ngày đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe và lĩnh vực pháp luật và không quá 30 ngày đối với chương trình đào tạo khác. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đủ căn cứ, Bộ Giáo dục và Đào tạo hoàn trả hồ sơ và nêu rõ lý do trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận.

4. Hiệu trưởng quyết định phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo thuộc phạm vi cấp phép hoạt động giáo dục đại học của Nhà trường theo quy định của Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15, trừ các chương trình đào tạo thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Nhà trường chỉ tổ chức tuyển sinh và đào tạo sau khi chương trình đào tạo được phê duyệt tổ chức thực hiện theo đúng thẩm quyền.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Điều 18. Phân công và yêu cầu tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

1. Đơn vị chuyên môn quản lý ngành đào tạo chủ trì tổ chức thực hiện chương trình đào tạo. Phòng Đào tạo, Phòng Quản lý chất lượng và Thanh tra cùng các đơn vị có liên quan phối hợp thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Việc tuyển sinh và tổ chức đào tạo phải thực hiện đúng chương trình đào tạo và quyết định phê duyệt tổ chức thực hiện của cấp có thẩm quyền. Nhà trường không tổ chức thực hiện chương trình đào tạo mới thuộc cùng ngành đào tạo với chương trình đang bị đình chỉ tuyển sinh hoặc đình chỉ hoạt động đào tạo trong thời gian quyết định đình chỉ còn hiệu lực.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo theo phương thức trực tuyến hoặc kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp, đơn vị chuyên môn và các đơn vị có liên quan phải bảo đảm chuẩn chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra và chất lượng tương đương với đào tạo trực tiếp theo quy định của pháp luật và quy định của Nhà trường.

4. Kế hoạch học tập toàn khóa, kế hoạch giảng dạy năm học, học kỳ, phân công giảng dạy và các điều kiện tổ chức thực hiện phải được chuẩn bị, phê duyệt và công khai theo quy định trước khi tổ chức đào tạo.

5. Việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo được quản lý theo nguyên tắc hậu kiểm, gắn với trách nhiệm giải trình; căn cứ vào mức độ đáp ứng chuẩn

chương trình đào tạo, việc duy trì các điều kiện bảo đảm chất lượng, dữ liệu, hồ sơ, minh chứng và kết quả kiểm định chất lượng, nếu có.

Điều 19. Xây dựng và quản lý đề cương học phần

1. Mỗi học phần trong chương trình đào tạo phải có đề cương chi tiết học phần được xây dựng, rà soát và phê duyệt trước khi tổ chức giảng dạy.

2. Đề cương học phần phải thống nhất với chương trình đào tạo đã ban hành; thể hiện mối liên kết giữa chuẩn đầu ra học phần với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo; bảo đảm sự phù hợp giữa nội dung, phương pháp giảng dạy, hoạt động học tập, kiểm tra, đánh giá và học liệu; xác định phương pháp thu thập, quản lý dữ liệu đánh giá chuẩn đầu ra học phần.

3. Giảng viên được phân công phụ trách học phần chủ trì xây dựng hoặc cập nhật đề cương học phần. Bộ môn tổ chức rà soát chuyên môn. Trưởng khoa/đơn vị chuyên môn ký duyệt đề cương học phần về nội dung chuyên môn; Hiệu trưởng ban hành quyết định phê duyệt trước khi công khai và tổ chức giảng dạy.

4. Đề cương học phần đã được phê duyệt phải có mã học phần, thời điểm áp dụng; được lưu trữ tại đơn vị chuyên môn, cập nhật trên hệ thống thư viện và công khai cho người học trước khi bắt đầu học phần.

5. Việc xây dựng, rà soát, phê duyệt, cập nhật và quản lý đề cương học phần thực hiện theo Phụ lục V ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 20. Quản lý thay đổi trong quá trình tổ chức thực hiện

1. Việc cập nhật đề cương học phần về nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra, đánh giá, kế hoạch giảng dạy hoặc học liệu mà không làm thay đổi tên học phần, số tín chỉ, tính chất bắt buộc hoặc tự chọn, vai trò của học phần trong chương trình đào tạo và ma trận liên kết chuẩn đầu ra học phần với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo được thực hiện theo Điều 19 Quy định này và Phụ lục V.

2. Việc thay đổi mục tiêu đào tạo hoặc chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phải được đánh giá tác động, thẩm định và quyết định sửa đổi, bổ sung trước khi áp dụng theo trình tự, hồ sơ rà soát, đánh giá và cập nhật chương trình đào tạo định kỳ quy định tại Chương VI và Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này.

3. Việc thay đổi tên chương trình đào tạo, tổng khối lượng học tập, cấu trúc chương trình đào tạo, danh mục học phần, số tín chỉ, tính chất bắt buộc hoặc tự chọn, vị trí của học phần trong kế hoạch học tập, ma trận liên kết giữa chuẩn đầu ra học phần với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo hoặc định hướng đào tạo mà không làm thay đổi mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra được thực hiện theo quy trình sửa đổi, bổ sung đột xuất: đơn vị chuyên môn đề xuất, đánh giá tác động; Phòng Đào tạo xem xét, tổng hợp; Hội đồng Khoa học và Đào tạo thẩm định; Hiệu trưởng quyết định sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo và quản lý theo

phiên bản. Trình tự, hồ sơ chi tiết thực hiện theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này.

4. Thay đổi về đội ngũ giảng viên, nhân sự hỗ trợ, cơ sở vật chất, cơ sở thực hành, thực tập, học liệu hoặc phương thức tổ chức đào tạo không làm thay đổi chương trình đào tạo đã ban hành nhưng phải bảo đảm duy trì đầy đủ các điều kiện tổ chức thực hiện. Đơn vị chuyên môn có trách nhiệm cập nhật hồ sơ, minh chứng và báo cáo Phòng Đào tạo khi thay đổi có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng hoặc khả năng đáp ứng điều kiện tổ chức thực hiện.

5. Trường hợp thay đổi làm chương trình đào tạo không còn đáp ứng điều kiện tổ chức thực hiện hoặc thuộc trường hợp phải được phê duyệt lại, Nhà trường phải tổ chức rà soát năng lực và thực hiện thủ tục phê duyệt theo quy định trước khi tiếp tục tuyển sinh hoặc áp dụng thay đổi.

6. Mọi thay đổi phải xác định rõ đối tượng và thời điểm áp dụng, được quản lý theo phiên bản và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người học.

Điều 21. Duy trì các điều kiện bảo đảm chất lượng

1. Đơn vị chuyên môn và các đơn vị có liên quan phải duy trì liên tục, đầy đủ các điều kiện về đội ngũ giảng viên, nhân sự hỗ trợ, cơ sở vật chất, cơ sở thực hành, thực tập, trang thiết bị, học liệu, tài chính, quản lý và hỗ trợ người học trong suốt thời gian tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

2. Đối với chương trình đào tạo giáo viên, chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe và lĩnh vực thể thao, đơn vị chuyên môn phải thường xuyên rà soát việc duy trì các yêu cầu riêng về đội ngũ, giấy phép hành nghề, kinh nghiệm chuyên môn, cơ sở thực hành sư phạm, cơ sở thực hành sức khỏe, sân bãi, trang thiết bị, cơ sở tập luyện, thực hành, thi đấu và các điều kiện khác theo chuẩn chương trình đào tạo và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp sử dụng cơ sở vật chất, cơ sở thực hành, thực tập của tổ chức khác, đơn vị chuyên môn và đơn vị được giao quản lý phải theo dõi hiệu lực của văn bản hợp tác, khả năng tiếp nhận người học và mức độ đáp ứng yêu cầu chuyên môn; kịp thời đề xuất phương án thay thế hoặc bổ sung khi điều kiện hợp tác thay đổi.

4. Khi phát hiện nguy cơ không đáp ứng yêu cầu bảo đảm chất lượng, đơn vị phải báo cáo ngay Phòng Đào tạo, đồng thời đề xuất biện pháp, nguồn lực và thời hạn khắc phục; không chờ đến kỳ báo cáo định kỳ.

Điều 22. Giám sát, đình chỉ tuyển sinh, đình chỉ hoạt động đào tạo và chấm dứt thực hiện chương trình đào tạo

1. Phòng Đào tạo chủ trì, phối hợp với Phòng Quản lý chất lượng và Thanh tra, đơn vị chuyên môn và các đơn vị có liên quan thường xuyên theo dõi, giám sát việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; kịp thời phát hiện, báo cáo Hiệu

trưởng và đề xuất xử lý các hạn chế, vi phạm hoặc nguy cơ không đáp ứng yêu cầu bảo đảm chất lượng.

2. Khi chương trình đào tạo không còn đáp ứng quy định hoặc các yêu cầu bảo đảm chất lượng đã được rà soát, đơn vị chuyên môn phải xây dựng kế hoạch khắc phục, trong đó xác định rõ nguyên nhân, biện pháp, nguồn lực, đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm và thời hạn hoàn thành. Thời hạn khắc phục không quá 01 học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn của chương trình đào tạo.

3. Trường hợp không bảo đảm điều kiện để tiếp tục tuyển sinh hoặc tổ chức đào tạo, Nhà trường chủ động dừng tuyển sinh hoặc dừng hoạt động đào tạo theo thẩm quyền; báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo, cập nhật dữ liệu trên Hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học và thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Chương trình đào tạo bị đình chỉ tuyển sinh khi thuộc một trong các trường hợp sau: không duy trì yêu cầu về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, học liệu, chương trình đào tạo hoặc yêu cầu bảo đảm chất lượng khác; không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc cập nhật dữ liệu, công khai thông tin và trách nhiệm giải trình; không thực hiện yêu cầu khắc phục sau giám sát, kiểm tra trong thời hạn được yêu cầu; hoặc theo kết luận thanh tra, kiểm tra, quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

5. Chương trình đào tạo bị đình chỉ hoạt động đào tạo khi thuộc một trong các trường hợp sau: không khắc phục nguyên nhân dẫn đến đình chỉ tuyển sinh trong thời hạn được yêu cầu; không còn đáp ứng yêu cầu tối thiểu để duy trì hoạt động đào tạo; việc tiếp tục tổ chức đào tạo có nguy cơ ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng đào tạo hoặc quyền, lợi ích hợp pháp của người học; hoặc theo kết luận, quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

6. Chương trình đào tạo bị chấm dứt thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau: tổ chức thực hiện khi chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt; có hành vi gian lận, giả mạo hoặc cung cấp thông tin, dữ liệu, minh chứng không trung thực trong quá trình phê duyệt hoặc tổ chức thực hiện; tái phạm hành vi vi phạm đã dẫn đến đình chỉ hoạt động đào tạo; vi phạm nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo hoặc quyền, lợi ích hợp pháp của người học; hoặc theo kết luận, quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

7. Thời hạn đình chỉ tuyển sinh hoặc đình chỉ hoạt động đào tạo không quá 12 tháng. Trong thời gian chương trình đào tạo bị đình chỉ tuyển sinh, đình chỉ hoạt động đào tạo hoặc bị chấm dứt thực hiện, Nhà trường phải xây dựng và thực hiện phương án bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người học.

8. Chương trình đào tạo bị đình chỉ tuyển sinh hoặc đình chỉ hoạt động đào tạo chỉ được tiếp tục thực hiện khi đã khắc phục đầy đủ nguyên nhân chậm nhất vào thời điểm kết thúc thời hạn đình chỉ và được xác nhận thông qua hoạt động

giám sát, kiểm tra. Trường hợp bị chấm dứt thực hiện, chương trình đào tạo chỉ được tổ chức trở lại sau khi được phê duyệt theo Điều 17 Quy định này.

9. Quyết định đình chỉ tuyển sinh, đình chỉ hoạt động đào tạo hoặc chấm dứt thực hiện chương trình đào tạo; kết quả giám sát, kiểm tra; kết quả xác nhận việc khắc phục và quyết định xử lý vi phạm, nếu có, phải được cập nhật và công khai theo quy định.

Điều 23. Chấm dứt hiệu lực quyết định phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

1. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo xem xét chấm dứt hiệu lực quyết định phê duyệt sau khi kiểm tra, xác minh, yêu cầu Nhà trường giải trình và xây dựng phương án bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người học trong trường hợp sau đây:

a) Nhà trường không tổ chức tuyển sinh hoặc dừng tuyển sinh trong 03 năm liên tục;

b) Quy mô đào tạo của chương trình trong 03 năm liên tiếp mỗi năm giảm trên 30%, trừ trường hợp việc giảm quy mô phù hợp với định hướng phát triển của Nhà trường.

Điều 24. Báo cáo, cập nhật dữ liệu và công khai thông tin

1. Phòng Đào tạo chủ trì thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm, báo cáo đột xuất theo yêu cầu; cập nhật đầy đủ, kịp thời dữ liệu về chương trình đào tạo trên Hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học.

2. Báo cáo, cập nhật định kỳ hằng năm phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12. Nội dung báo cáo gồm: thông tin pháp lý và tình trạng hoạt động của chương trình đào tạo; chương trình đào tạo và các thay đổi, cập nhật, nếu có; tình hình đáp ứng các yêu cầu bảo đảm chất lượng; kết quả tự đánh giá, kiểm định và cải tiến chương trình đào tạo.

3. Đơn vị chuyên môn và các đơn vị có liên quan cung cấp đầy đủ dữ liệu, hồ sơ, minh chứng theo yêu cầu và đúng thời hạn; chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, trung thực và kịp thời của thông tin thuộc phạm vi quản lý. Phòng Đào tạo kiểm tra, tổng hợp và thực hiện báo cáo, cập nhật dữ liệu theo quy định.

4. Nhà trường công khai, duy trì và cập nhật thường xuyên trên Cổng thông tin điện tử các thông tin sau: mục tiêu, chuẩn đầu ra và cấu trúc chương trình đào tạo; yêu cầu bảo đảm chất lượng; thông tin tuyển sinh và yêu cầu đầu vào; kết quả đào tạo, bao gồm tỷ lệ tốt nghiệp và thời gian hoàn thành; thông tin việc làm và phản hồi của người học sau tốt nghiệp; kế hoạch học tập toàn khóa; học phí và các khoản thu liên quan, nếu có.

5. Thông tin quy định tại khoản 4 Điều này phải được công khai trước khi tổ chức tuyển sinh và được cập nhật khi có thay đổi. Đơn vị chuyên môn và các

đơn vị có liên quan cung cấp nội dung; Phòng Đào tạo kiểm tra, tổng hợp; đăng tải, duy trì và cập nhật thông tin lên Cổng thông tin điện tử.

6. Hiệu trưởng tổ chức quản lý và giám sát dữ liệu chương trình đào tạo; chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, trung thực và kịp thời của thông tin báo cáo, thông tin công khai; thực hiện trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật.

Chương V
THEO DÕI, TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN

Điều 25. Theo dõi và tự đánh giá thường xuyên chương trình đào tạo

1. Khoa hoặc đơn vị chuyên môn quản lý chương trình đào tạo theo dõi việc tổ chức thực hiện trong từng học kỳ và năm học thông qua tiến độ giảng dạy, kết quả học tập, kết quả đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra, phản hồi của các bên liên quan, việc duy trì các điều kiện bảo đảm chất lượng và kết quả thực hiện hoạt động cải tiến.

2. Việc tự đánh giá thường xuyên được thực hiện trong quá trình theo dõi, quản lý và tổ chức đào tạo thông qua việc thu thập, phân tích dữ liệu, minh chứng và lập báo cáo hằng năm quy định tại Điều 27 Quy định này. Khoa hoặc đơn vị chuyên môn không phải lập thêm báo cáo tự đánh giá toàn diện chương trình đào tạo hằng năm.

3. Bộ môn và giảng viên có trách nhiệm theo dõi việc thực hiện đề cương học phần, kết quả đánh giá chuẩn đầu ra học phần, phản hồi của người học và các vấn đề phát sinh; kịp thời báo cáo khoa hoặc đơn vị chuyên môn để xem xét, xử lý.

4. Khi phát hiện nội dung không còn phù hợp hoặc điều kiện bảo đảm chất lượng không được duy trì, khoa hoặc đơn vị chuyên môn phải báo cáo Phòng Đào tạo và đề xuất biện pháp xử lý, không chờ đến thời điểm lập báo cáo hằng năm.

Điều 26. Đo lường, đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra

1. Việc đo lường, đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo phải được thực hiện theo kế hoạch của chương trình đào tạo; xác định chuẩn đầu ra cần đo, học phần và chuẩn đầu ra học phần cung cấp minh chứng, công cụ đánh giá, thời điểm thu thập dữ liệu, tiêu chí, ngưỡng đạt, đơn vị và cá nhân chịu trách nhiệm.

2. Mức độ đạt chuẩn đầu ra học phần được đo lường thông qua các thành phần đánh giá đã xác định trong đề cương học phần. Giảng viên thu thập, tổng hợp và xác nhận dữ liệu; bộ môn rà soát, kiểm tra tính đầy đủ, chính xác và nhất quán của dữ liệu trước khi gửi khoa hoặc đơn vị chuyên môn.

3. Hằng năm, khoa hoặc đơn vị chuyên môn tổng hợp kết quả đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo theo kế hoạch. Không bắt buộc đo toàn bộ chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trong cùng một năm nếu kế hoạch đo lường đã xác định chu kỳ và có đủ minh chứng đại diện, tin cậy cho từng chuẩn đầu ra.

4. Dữ liệu trực tiếp được thu thập từ bài thi, bài tập, dự án, đồ án, khóa luận, thực hành, thực tập, luận văn hoặc sản phẩm học tập khác có tiêu chí đánh giá gắn với chuẩn đầu ra học phần.

5. Kết quả được tổng hợp từ mức độ đạt chuẩn đầu ra học phần đến mức độ đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo. Dữ liệu gốc, phương pháp tính, kết quả, nhận xét và kiến nghị cải tiến phải được lưu trữ, quản lý và bảo đảm khả năng truy xuất.

6. Khoa hoặc đơn vị chuyên môn chịu trách nhiệm về dữ liệu và kết quả đánh giá của chương trình đào tạo. Phòng Quản lý chất lượng và Thanh tra hướng dẫn phương pháp, kiểm tra chất lượng dữ liệu và phối hợp tổng hợp kết quả. Phòng Đào tạo sử dụng kết quả để theo dõi việc thực hiện và tham mưu cải tiến chương trình đào tạo.

7. Quy trình, phương pháp tính, ngưỡng đạt và biểu mẫu báo cáo thực hiện theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 27. Báo cáo kết quả đánh giá chuẩn đầu ra và cải tiến hằng năm

1. Hằng năm, khoa hoặc đơn vị chuyên môn lập báo cáo kết quả đo lường, đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo kế hoạch; phân tích kết quả đạt được, nội dung chưa đạt hoặc đạt thấp và nguyên nhân.

2. Trên cơ sở kết quả đánh giá chuẩn đầu ra, phản hồi của các bên liên quan và dữ liệu theo dõi việc thực hiện chương trình đào tạo, khoa hoặc đơn vị chuyên môn xác định nội dung cần cải tiến về hoạt động giảng dạy, học tập, kiểm tra, đánh giá, học liệu, điều kiện hỗ trợ và các nội dung có liên quan.

3. Kế hoạch cải tiến phải xác định rõ nội dung, căn cứ, đơn vị hoặc cá nhân chịu trách nhiệm, nguồn lực, thời hạn, kết quả dự kiến và minh chứng hoàn thành.

4. Báo cáo do người đứng đầu khoa hoặc đơn vị chuyên môn xác nhận, gửi Phòng Đào tạo và Phòng Quản lý chất lượng và Thanh tra theo kế hoạch hằng năm để tổng hợp, theo dõi và phục vụ chế độ báo cáo của Nhà trường.

5. Khoa hoặc đơn vị chuyên môn tổ chức thực hiện kế hoạch cải tiến; kiểm tra kết quả và hiệu quả của hoạt động cải tiến trong kỳ đánh giá tiếp theo. Nội dung cần sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo phải được đánh giá tác động, thẩm định và quyết định trước khi áp dụng theo Điều 20, Chương VI và Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này.

6. Báo cáo kết quả đánh giá chuẩn đầu ra và cải tiến hằng năm là minh chứng của hoạt động tự đánh giá thường xuyên, đồng thời là dữ liệu đầu vào cho

hoạt động tự đánh giá, rà soát và cập nhật chương trình đào tạo định kỳ quy định tại Chương VI Quy định này.

7. Trình tự theo dõi, đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo thường xuyên thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này.

Chương VI
RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐỊNH KỲ

Điều 28. Chu kỳ, căn cứ và trách nhiệm tổ chức rà soát định kỳ

1. Chương trình đào tạo được rà soát, đánh giá và cập nhật định kỳ ít nhất sau mỗi 02 khóa có người học tốt nghiệp hoặc sớm hơn khi có yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ, yêu cầu quản lý nhà nước hoặc thay đổi của quy định pháp luật.

2. Hiệu trưởng quyết định thành lập Tổ (Hội đồng) rà soát chương trình đào tạo trên cơ sở đề xuất của đơn vị chuyên môn hoặc theo kế hoạch chung của Nhà trường.

Điều 29. Trình tự rà soát, đánh giá và xây dựng dự thảo chương trình đào tạo điều chỉnh

1. Tổng hợp dữ liệu của chu kỳ đào tạo; đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra; tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan; rà soát tính đầy đủ, phù hợp của chuẩn đầu ra chung và chuẩn đầu ra chuyên biệt; đối chiếu mức đáp ứng Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo, chuẩn nghề nghiệp, chuẩn năng lực và yêu cầu hành nghề có liên quan; thực hiện đối sánh với chương trình đào tạo phù hợp trong nước, quốc tế.

2. Rà soát mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, cấu trúc, nội dung chương trình đào tạo; xác định nội dung cần điều chỉnh và xây dựng dự thảo chương trình đào tạo điều chỉnh.

Điều 30. Thẩm định, thông qua và ban hành chương trình đào tạo sau rà soát, cập nhật

Chương trình đào tạo sau khi rà soát, cập nhật được thẩm định, ban hành và phê duyệt tổ chức thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 14, Điều 15 và Điều 17 Quy định này.

Trình tự, hồ sơ chi tiết được thể hiện tại Phụ lục III - Quy trình rà soát, đánh giá và cập nhật chương trình đào tạo định kỳ, ban hành kèm theo Quy định này.

Chương VII
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN

Điều 31. Trách nhiệm của Hiệu trưởng

1. Quyết định thành lập Tổ xây dựng chương trình đào tạo, Tổ (Hội đồng) rà soát, đánh giá.

2. Quyết định ban hành, phê duyệt tổ chức thực hiện, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, chấm dứt thực hiện chương trình đào tạo theo thẩm quyền.
3. Chịu trách nhiệm cuối cùng trước pháp luật về chất lượng chương trình đào tạo do Nhà trường tổ chức thực hiện.

Điều 32. Trách nhiệm của Hội đồng Khoa học và Đào tạo

Thẩm định mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra và toàn văn chương trình đào tạo trước khi trình Hiệu trưởng ban hành; chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định.

Điều 33. Trách nhiệm của Phòng Đào tạo

Chủ trì tham mưu kế hoạch xây dựng, rà soát chương trình đào tạo; tổng hợp hồ sơ thẩm định, ban hành, phê duyệt tổ chức thực hiện; theo dõi tiến độ, tổng hợp báo cáo và quản lý dữ liệu chương trình đào tạo toàn trường.

Điều 34. Trách nhiệm của Phòng Quản lý chất lượng và Thanh tra

Chủ trì xây dựng phương pháp đo lường, đánh giá chuẩn đầu ra; hướng dẫn, giám sát việc vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong đối với chương trình đào tạo; tổng hợp kết quả tự đánh giá phục vụ cải tiến.

Điều 35. Trách nhiệm của Khoa/đơn vị chuyên môn quản lý chương trình đào tạo

Trực tiếp tổ chức xây dựng, tổ chức thực hiện, theo dõi, tự đánh giá, đề xuất cải tiến, rà soát, cập nhật chương trình đào tạo thuộc phạm vi quản lý; chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo của đơn vị.

Điều 36. Trách nhiệm của Bộ môn và giảng viên

1. Bộ môn quản lý chuyên môn học phần, phân công giảng viên giảng dạy, tổ chức sinh hoạt chuyên môn.
2. Giảng viên xây dựng đề cương học phần, tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá, đo lường CLO và tham gia góp ý cải tiến chương trình đào tạo.

Điều 37. Trách nhiệm của các đơn vị hỗ trợ có liên quan

Thư viện, Trung tâm Công nghệ thông tin và các đơn vị chức năng khác có trách nhiệm bảo đảm học liệu, hạ tầng công nghệ thông tin, cơ sở vật chất và điều kiện phục vụ tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

Chương VIII
HỒ SƠ, BIỂU MẪU VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Hồ sơ, biểu mẫu và các văn bản kèm theo

1. Hồ sơ xây dựng, thẩm định, ban hành, phê duyệt tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo sử dụng hệ thống biểu mẫu thống nhất do Nhà trường ban hành; bảo đảm phù hợp với nội dung, yêu cầu và các mẫu có liên quan ban hành kèm theo Thông tư 54.
2. Ban hành kèm theo Quy định này các Phụ lục:

a) Phụ lục I: Quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành và phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;
b) Phụ lục II: Quy trình theo dõi, đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo thường xuyên;
c) Phụ lục III: Quy trình rà soát, đánh giá và cập nhật chương trình đào tạo định kỳ;
d) Phụ lục IV: Hướng dẫn kỹ thuật đo lường, đánh giá CLO - PLO;
đ) Phụ lục V: Hướng dẫn xây dựng, rà soát và quản lý đề cương học phần.

Điều 39. Lưu trữ và công khai hồ sơ

Hồ sơ, dữ liệu, minh chứng về chương trình đào tạo được lưu trữ tại đơn vị đầu mối quy định tại Điều 5 Quy định này. Dữ liệu và hồ sơ thuộc danh mục cập nhật theo quy định được cập nhật trên Hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học; được công khai theo quy định tại Điều 24 Quy định này và pháp luật có liên quan.

Điều 40. Điều khoản chuyển tiếp

1. Chương trình đào tạo đã được ban hành và tổ chức thực hiện trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo chương trình đào tạo đó. Trong thời hạn không quá 36 tháng kể từ ngày Quy định này có hiệu lực thi hành, đơn vị chủ trì chương trình đào tạo có trách nhiệm rà soát toàn diện và hoàn thiện chương trình đào tạo đang tổ chức thực hiện, bao gồm chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy, đội ngũ giảng viên và học liệu, bảo đảm phù hợp với Quy định này.
2. Người học đã nhập học trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục học theo chương trình đào tạo áp dụng tại thời điểm nhập học cho đến khi hoàn thành khóa học.
3. Trường hợp chuẩn chương trình đào tạo của ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực được ban hành sau ngày Quy định này có hiệu lực thi hành, chương trình đào tạo phải được rà soát, cập nhật trong thời hạn không quá 24 tháng kể từ ngày chuẩn tương ứng có hiệu lực.

Điều 41. Hiệu lực thi hành

Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế các quy định trước đây của Nhà trường về xây dựng, thẩm định, ban hành, tổ chức thực hiện, đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo trái với Quy định này.

Điều 42. Trách nhiệm thi hành

Trưởng các đơn vị, Trưởng bộ môn, giảng viên và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Phòng Đào tạo để tổng hợp, báo cáo Hiệu trưởng xem xét, sửa đổi, bổ sung./.